

Biểu 02: KẾ HOẠCH GIAO RỪNG NĂM 2026 CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng		310.521,04		309.871,95		29.991.781,64	649,09			
1	Xã Pắc Ta	3.242,73		3.242,73		151.723,15	-			
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	569,72		569,72		23.068,41				
		42,13	Sản xuất	42,13	HG	1.913,85				
		0,05	Phòng hộ	0,05	TXB	6,85				
		27,20	Phòng hộ	1,10	TXDK	12,60				
			Sản xuất	26,10		346,38				
		34,03	Phòng hộ	4,61	TXDN	373,41				
			Sản xuất	29,42		2.311,41				
		31,18	Phòng hộ	17,24	TXDP	137,92				
			Sản xuất	13,94		111,52				
		143,46	Phòng hộ	16,20	TXK	242,80				
			Sản xuất	127,26		1.836,51				
		236,85	Phòng hộ	2,50	TXN	160,46				
			Sản xuất	234,35		15.152,49				
		54,82	Phòng hộ	38,42	TXP	314,61				
			Sản xuất	16,40		147,60				
		2.673,01		2.673,01		128.654,74				
		10,51	Sản xuất	10,51	HG	492,20				
		20,19	Phòng hộ	0,20	TXB	27,40				
			Sản xuất	19,99		2.738,63				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Cộng đồng dân cư, cá nhân	47,19	Phòng hộ	28,82	TXDK	428,18				
			Sản xuất	18,37		275,55				
		364,34	Phòng hộ	307,61	TXDN	24.916,19				
			Sản xuất	56,73		4.594,36				
		3,83	Phòng hộ	3,83	TXDP	34,31				
		723,51	Phòng hộ	95,24	TXK	1.279,60				
			Sản xuất	628,27		9.295,25				
		1.303,54	Phòng hộ	616,79		39.488,66				
			Sản xuất	686,75		43.329,69				
		195,76	Phòng hộ	60,61	TXP	545,49				
			Sản xuất	135,15		1.209,23				
		4,14	Sản xuất	4,14	VAU	-				
2	Xã Mường Kim	10.511,47		10.466,13		375.735,79	45,34			
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.542,86		2.542,86		115.796,25				
		116,77	Phòng hộ	116,77	TXB	15.997,49				
		40,41	Phòng hộ	23,53	TXDK	875,75				
			Sản xuất	16,88		271,44				
		0,68	Phòng hộ	0,67	TXDN	54,27				
			Sản xuất	0,01		0,81				
		1.010,97	Phòng hộ	236,10	TXK	3.142,04				
			Sản xuất	774,87		10.522,99				
		1.336,28	Phòng hộ	619,00	TXN	39.319,20				
			Sản xuất	717,28		45.447,96				
		4,31	Phòng hộ	3,32	HG	126,70				
			Sản xuất	0,99		37,60				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		33,44	Sản xuất	33,44	TN					
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	7.968,61		7.923,27		259.939,54	45,34			
		18,36	Phòng hộ	13,75	TXB	1.883,39				
			Sản xuất	4,61		631,57				
		98,89	Phòng hộ	6,38	TXDK	95,49				
			Sản xuất	92,51		1.025,88				
		90,50	Phòng hộ	5,67	TXDN	432,23				
			Sản xuất	84,83		6.395,18				
		4.360,01	Phòng hộ	525,83	TXK	7.743,93				
			Sản xuất	3.834,18		53.592,38				
		2.807,83	Phòng hộ	432,43	TXN	27.341,84				
			Sản xuất	2.375,40		149.671,88				
		265,61	Phòng hộ	2,30	HG	87,26				
			Sản xuất	263,31		10.087,86				
		112,98	Sản xuất	112,98	TXP	950,66				
		169,09	Sản xuất	169,09	TN					
		29,89	Phòng hộ				29,89	Thông	2005	
		6,45	Phòng hộ				6,45	Tổng quá sử	2009	
		0,44	Phòng hộ				0,44	Thông mã vĩ	2010	
		0,71	Phòng hộ				0,71	Keo lai	2010	
		2,10	Phòng hộ				2,10	Quế + Mỡ	2016	
		3,13	Phòng hộ				3,13	Thông mã vĩ + Vôi thuộc	2016	
		1,96	Phòng hộ				1,96	Quế	2017	
		0,66	Phòng hộ				0,66	Quế	2018	
3	Xã Khoen On	5.865,81		5.865,81		227.396,47	-			

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.996,29		1.996,29		84.829,99				
		16,46	Sản xuất	16,46	HG	625,48				
		1,67	Sản xuất	1,67	TN	-				
		4,07	Sản xuất	4,07	TXDB	659,34				
		25,36	Phòng hộ	25,36	TXDK	83,70				
			Sản xuất			529,46				
		174,89	Sản xuất	174,89	TXDN	14.166,09				
		859,20	Phòng hộ	859,20	TXK	2.296,13				
			Sản xuất			8.010,31				
		914,64	Phòng hộ	914,64	TXN	12.114,39				
Sản xuất	46.345,09									
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.869,52		3.869,52		142.566,48				
		347,44	Phòng hộ	347,44	HG	0,38				
			Sản xuất			13.202,34				
		12,30	Phòng hộ	12,30	TXB	13,70				
			Sản xuất			1.671,40				
		214,80	Phòng hộ	214,80	TXDK	24,90				
			Sản xuất			6.163,02				
		64,75	Phòng hộ	64,75	TXDN	6,81				
			Sản xuất			5.235,84				
		1.740,71	Phòng hộ	1.740,71	TXK	656,31				
Sản xuất	21.942,10									
1.489,52	Phòng hộ	1.489,52	TXN	4.789,04						
	Sản xuất			88.860,64						
4	Xã Than Uyên	3.579,41		3.440,50		148.301,38	138,91			

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.171,34		1.171,34		53.610,89	-			
		29,96	Phòng hộ	29,96	HG	2.250,62				
		10,44	Phòng hộ	10,44	TXB	1.430,28				
		443,61	Phòng hộ	205,96	TXK	3.085,93				
			Sản xuất	237,65		3.431,31				
		687,11	Phòng hộ	308,29	TXN	19.536,07				
			Sản xuất	378,82		23.874,70				
		0,22	Sản xuất	0,22	TXP	1,98				
b	Cộng đồng dân cư, cá nhân	2.408,07		2.269,16		94.690,49	138,91			
		3,07	Sản xuất	3,07	HG	196,84				
		0,37	Phòng hộ	0,37	TXB	50,69				
		1.015,92	Phòng hộ	48,84	TXK	731,16				
			Sản xuất	967,08		13.334,35				
		1.240,59	Phòng hộ	40,59	TXN	2.680,13				
			Sản xuất	1.200,00		77.617,40				
		9,21	Sản xuất	9,21	TXP	79,92				
		6,56	Phòng hộ				6,56	Bồ đề	2010	
		2,08	Phòng hộ				2,08	Keo	2002	
		3,92	Phòng hộ				3,92	Tổng Quá sử	2010	
		56,73	Phòng hộ				56,73	Thông	1996	
		46,19	Phòng hộ				46,19	Thông	1998	
		4,70	Phòng hộ				4,70	Thông	2000	
		2,59	Phòng hộ				2,59	Thông	2001	
		8,19	Phòng hộ				8,19	Thông	2002	
		2,55	Phòng hộ				2,55	Thông	2003	

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		0,21	Phòng hộ				0,21	Thông	2004	
		1,48	Phòng hộ				1,48	Thông	2005	
		0,49	Phòng hộ				0,49	Thông	2006	
		0,23	Phòng hộ				0,23	Thông	2007	
		2,99	Phòng hộ				2,99	Thông	2010	
5	Xã Mường Than	3.988,68		3.977,15		188.385,48	11,53			
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.494,39		1.494,39		76.041,42	-			
		3,20	Sản xuất	3,20	HG	243,20				
		0,16	Sản xuất	0,16	TNK					
		11,67	Sản xuất	11,67	TXDK	153,89				
		416,41	Phòng hộ	9,45	TXK	124,94				
			Sản xuất	406,96		5.462,74				
		1.062,95	Phòng hộ	77,00	TXN	5.106,80				
			Sản xuất	985,95		64.949,85				
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	2.494,29		2.482,76		112.344,06	11,53			
		38,19	Sản xuất	38,19	HG	1.398,72				
		0,67	Sản xuất	0,67	TNK	-				
		931,04	Phòng hộ	19,35	TXK	270,80				
			Sản xuất	911,69		12.449,73				
		1.512,86	Phòng hộ	20,40	TXN	1.341,88				
			Sản xuất	1.492,46		96.882,93				
		4,81	Phòng hộ				4,81	Thông	1998	
		3,37	Phòng hộ				3,37	Thông	2003	
		0,66	Phòng hộ				0,66	Thông mã vĩ	2005	
		0,27	Phòng hộ				0,27	Thông mã vĩ	2010	

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		2,42	Phòng hộ				2,42	Thông mã vĩ	2012	
6	Tân Uyên	6.182,24		6.182,24		77.482,50				
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.059,91		1.059,91		10.691,90				
		4,37	Sản xuất	4,37	HG	38,00				
		616,06	Sản xuất	616,06	TXK	4.113,90				
		327,15	Phòng hộ	19,99	TXN	252,00				
			Sản xuất	307,16		5.934,00				
		102,66	Phòng hộ	33,93	TXP	36,00				
			Sản xuất	68,73		318,00				
		9,67	Sản xuất	9,67	VAU					
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	5.122,33		5.122,33		66.790,60				
		324,04	Phòng hộ	0,05	HG	38,00				
			Sản xuất	323,99		6.346,00				
		14,44	Sản xuất	14,44	TXDP	45,00				
		1.769,59	Phòng hộ	23,75	TXK	165,00				
			Sản xuất	1.745,84		13.699,60				
		2.294,87	Phòng hộ	301,57	TXN	2.654,00				
			Sản xuất	1.993,30		39.619,00				
		664,30	Phòng hộ	34,33	TXP	189,00				
			Sản xuất	629,97		4.035,00				
		55,09	Sản xuất	55,09	VAU	-				
7	Xã Mường Khoa	1.759,61		1.759,61		15.512,90				
		106,29		106,29		2.598,00				
		3,38	Sản xuất	3,38	TXDK	30,00				
		56,08	Phòng hộ	0,31	TXK	174,00				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	56,76	Sản xuất	56,67	TXN	195,00				
		15,86	Phòng hộ	0,76	TXN	1.020,00				
			Sản xuất	15,10		1.044,00				
		30,07	Phòng hộ	27,00	TXP	81,00				
			Sản xuất	3,07		54,00				
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	1.653,32		1.653,32		12.914,90				
		5,02	Sản xuất	5,02	HG	266,00				
		0,82	Đặc dụng	0,82	TXDN	81,00				
		561,20	Phòng hộ	70,45	TXK	581,00				
			Đặc dụng	19,03		90,00				
			Sản xuất	471,72		1.301,70				
		909,12	Phòng hộ	112,26	TXN	1.516,00				
			Đặc dụng	48,05		571,00				
			Sản xuất	748,81		7.950,20				
		176,64	Phòng hộ	31,48	TXP	99,00				
			Đặc dụng	36,71		126,00				
			Sản xuất	108,45		333,00				
		0,52	Sản xuất	0,52	VAU	-				
8	Xã Nậm Sỏ	4.681,55		4.681,55		74.037,60				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	784,65		784,65		14.280,50				
		10,27	Sản xuất	10,27	HG	380,00				
		7,77	Phòng hộ	7,77	TXDN	81,00				
		133,28	Phòng hộ	0,03	TXK	12,10				
			Sản xuất	133,25		1.237,40				
		534,24	Phòng hộ	3,80	TXN	575,00				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		554,24	Sản xuất	530,44	TXN	11.383,00				
		81,42	Phòng hộ	1,56	TXP	207,00				
			Sản xuất	79,86		405,00				
		17,67	Sản xuất	17,67	VAU	-				
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.896,90		3.896,90		59.757,10				
		381,10	Sản xuất	381,10	HG	5.586,00				
		390,16	Phòng hộ	31,38	TXK	235,00				
			Sản xuất	358,78		3.509,10				
		2.482,19	Phòng hộ	388,22	TXN	2.300,00				
			Sản xuất	2.093,97		45.895,00				
		536,96	Phòng hộ	45,63	TXP	81,00				
			Sản xuất	491,33		2.151,00				
106,49	Sản xuất	106,49	VAU	-						
9	Xã Nậm Cuối	2.457,40		2.457,40		35.898,52				
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	328,79		328,79		6.822,02				
		5,06	Sản xuất	5,06	TXP	70,00				
		218,02	Phòng hộ	0,05	TXK	129,30				
			Sản xuất	217,97		1.464,02				
		100,82	Phòng hộ	1,32	TXN	1.127,00				
			Sản xuất	99,50		3.483,70				
		4,89	Phòng hộ	0,09	TXB	137,00				
			Sản xuất	4,80		411,00				
		2.128,61		2.128,61		29.076,50				
		20,15	Sản xuất	20,15	TXB	1.370,00				
		108,53	Sản xuất	108,53	TXDK	791,00				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	62,21	Sản xuất	62,21	TXDN	1.513,00				
		518,89	Phòng hộ	117,89	TXK	703,00				
			Sản xuất	401,00		5.422,50				
		1.371,05	Phòng hộ	341,63	TXN	3.266,00				
			Sản xuất	1.029,42		15.789,70				
		47,78	Phòng hộ	3,61	TXP	36,00				
			Sản xuất	44,17		185,30				
10	Xã Nậm Mạ	1.050,28		1.050,28		15.779,70				
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	34,75		34,75		903,30				
		1,88	Sản xuất	1,88	TXDK	30,30				
		0,65	Sản xuất	0,64	TXDN	162,00				
			Phòng hộ	0,01		81,00				
		15,53	Phòng hộ	0,01	TXK	43,90				
			Sản xuất	15,52		157,10				
		13,92	Phòng hộ	0,01	TXN	63,00				
			Sản xuất	13,91		260,00				
		2,77	Phòng hộ	2,10	TXP	90,00				
			Sản xuất	0,67		16,00				
b	Tổ chức, cá nhân,	1.015,53		1.015,53		14.876,40				
		43,82	Sản xuất	43,82	HG	532,00				
		30,66	Sản xuất	30,66	TXB	959,00				
		1,28	Phòng hộ	0,01	TXDK	15,00				
			Sản xuất	1,27		98,30				
		56,40	Phòng hộ	0,86	TXDN	162,00				
			Sản xuất	55,54		1.861,80				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	cộng đồng dân cư	358,88	Phòng hộ	25,77	TXK	338,70				
			Sản xuất	333,11		3.191,80				
		509,62	Phòng hộ	208,09	TXN	2.276,00				
			Sản xuất	301,53		5.056,80				
		7,88	Phòng hộ	5,03	TXP	224,00				
			Sản xuất	2,85		161,00				
		6,99	Sản xuất	6,99	VAU	-				
11	Phường Tân Phong	2.170,83		2.103,21		114.265,60	67,62			
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	39,78		39,78		2.036,41				
		0,44	Phòng hộ	0,44	HG	6,60				
		8,23	Phòng hộ	6,84	TXK	83,04				
			Sản xuất	1,39		20,74				
		30,48	Phòng hộ	30,48	TXN	1.920,35				
		0,63	Sản xuất	0,63	TXP	5,67				
		2.131,05		2.063,43		112.229,19	67,62			
		4,89	Phòng hộ	0,61	HG	9,20				
			Sản xuất	4,28		145,90				
		202,39	Phòng hộ	139,75	TXB	18.304,90				
			Sản xuất	62,64		7.506,70				
		4,79	Sản xuất	4,79	TXDK	57,40				
		60,47	Sản xuất	60,47	TXDN	3.513,80				
		0,16	Phòng hộ	0,16	TXDP	1,40				
		0,23	Sản xuất	0,23	TXG	46,70				
		484,65	Phòng hộ	25,33	TXK	345,96				
Sản xuất	459,32		5.784,36							

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Tổ chức,cá nhân, cộng đồng dân cư	1.194,84	Phòng hộ	495,62	TXN	31.257,45				
			Sản xuất	699,22		44.291,50				
		111,01	Phòng hộ	10,30	TXP	91,20				
			Sản xuất	100,71		872,73				
		3,39	Phòng hộ				3,39	Thông	1998	
		1,72	Phòng hộ				1,72	Thông	2000	
		5,17	Phòng hộ				5,17	Trầu Cao Bằng	2004	
		0,01	Phòng hộ				0,01	Thông	2005	
		8,66	Phòng hộ				8,66	Thông	2006	
		1,59	Phòng hộ				1,59	Trầu Cao Bằng	2007	
		16,56	Phòng hộ				16,56	Thông	2007	
		9,80	Phòng hộ				9,80	Thông	2009	
		0,64	Phòng hộ				0,64	Tổng Quá Sủ	2009	
		3,55	Phòng hộ				3,55	Thông	2010	
		1,86	Phòng hộ				1,86	Tổng Quá Sủ	2010	
		1,54	Phòng hộ				1,54	Lát hoa	2015	
		4,94	Phòng hộ				4,94	Lát hoa	2016	
		3,02	Phòng hộ				3,02	Tổng quá sủ + 1ao mèo	2016	
		0,18	Phòng hộ				0,18	Tổng quá sủ	2017	
		4,99	Phòng hộ				4,99	Lát hoa	2017	
12	Phường Đoàn Kết	4.691,55		4.628,06		411.959,50	63,49			
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	25,54		25,54		238,63				
		0,12	Phòng hộ	0,12	TXK	2,19				
		0,14	Phòng hộ	0,14	TXN	8,92				
		25,28	Phòng hộ	25,28	TXP	227,52				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	4.666,01		4.602,52		411.720,87	63,49			
		20,63	Sản xuất	20,63	HG	1.084,30				
		3,74	Phòng hộ	1,15	TN					
			Sản xuất	2,59						
		2.173,34	Phòng hộ	1.761,84	TXB	235.278,60				
			Sản xuất	411,50		47.386,30				
		14,53	Phòng hộ	14,53	TXDB	2.179,50				
		4,09	Phòng hộ	3,58	TXDN	249,40				
			Sản xuất	0,51		41,30				
		260,14	Phòng hộ	97,75	TXK	1.990,81				
			Sản xuất	162,39		2.924,80				
		0,89	Sản xuất	0,89	TXDP	6,20				
		1.801,50	Phòng hộ	899,83	TXN	58.553,48				
			Sản xuất	901,67		59.145,00				
		323,66	Phòng hộ	108,82	TXP	974,28				
			Sản xuất	214,84		1.906,90				
		11,73	Phòng hộ				11,73	Lát hoa+Xoan	2015	
		7,34	Phòng hộ				7,34	Lát hoa+Xoan	2016	
		4,61	Phòng hộ				4,61	Lát hoa+Xoan	2017	
		1,14	Phòng hộ				1,14	Tổng Quá sử	2005	
		6,34	Phòng hộ				6,34	Tổng Quá sử + 1 ao mèo	2016	
		1,29	Phòng hộ				1,29	Thông	2000	
		25,24	Phòng hộ				25,24	Thông	2005	
		3,64	Phòng hộ				3,64	Thông	2007	
		0,78	Phòng hộ				0,78	Thông	2008	

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		0,35	Phòng hộ				0,35	Thông	2015	
		1,03	Phòng hộ				1,03	Trầu cao bằng	2005	
13	Xã Bản Bo	890,39		872,11		27.122,32	18,28			
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	124,69		110,86		1.992,60	13,83			
		0,02	Phòng hộ	0,02	HG	0,80				
		8,06	Phòng hộ	8,06	TXK	120,90				
		1,97	Sản xuất	1,97		34,50				
		15,76	Phòng hộ	15,76	TXN	1.044,10				
		81,77	Phòng hộ	81,77	TXP	735,90				
		0,58	Sản xuất	0,58		5,20				
		0,21	Phòng hộ	0,21	TXB	28,80				
		2,49	Phòng hộ	2,49	TXDP	22,40				
		13,83	Phòng hộ				13,83	Thông	2007	
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	765,70		761,25		25.129,72	4,45			
		43,16	Phòng hộ	43,16	HG	2.767,30				
		9,52	Phòng hộ	9,52	TXK	347,80				
		373,52	Sản xuất	373,52		7.170,10				
		0,02	Phòng hộ	0,02	TXN	0,12				
		218,63	Sản xuất	218,63		13.824,20				
		89,02	Sản xuất	89,02	TXP	1.020,20				
		27,38	Phòng hộ	27,38	TN					
		4,26	Phòng hộ				4,26	Thông	2015	
		0,19	Phòng hộ				0,19	Thông	2014	
14	Xã Bình Lư	2.648,06		2.449,16		118.452,45	198,90			
		109,16		109,16		7.307,34	-			

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	16,42	Phòng hộ	16,42	TXB	2.249,54				
		11,21	Phòng hộ	7,65	TXK	91,80				
			Sản xuất	3,56		82,26				
		75,91	Phòng hộ	55,43	TXN	3.548,33				
			Sản xuất	20,48		1.290,24				
		5,62	Phòng hộ	0,18	TXP	1,65				
			Sản xuất	5,44		43,52				
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	2.538,90		2.340,00		111.145,11	198,90			
		25,33	Phòng hộ	24,99	TXB	3.424,90				
			Sản xuất	0,34		40,00				
		615,30	Phòng hộ	189,54	TXK	3.085,00				
			Sản xuất	425,76		6.690,50				
		1.442,63	Phòng hộ	1.004,66	TXN	64.417,00				
			Sản xuất	437,97		27.658,21				
		174,03	Phòng hộ	127,84	TXP	1.065,90				
			Sản xuất	46,19		400,30				
		1,54	Phòng hộ	1,54	TXDK	18,50				
		74,72	Phòng hộ	74,72	TXDN	4.109,70				
		0,02	Phòng hộ	0,02	TXDP	0,20				
		6,18	Sản xuất	6,18	HG	234,90				
		0,25	Sản xuất	0,25	TN					
		85,85	Phòng hộ				85,85	Thông	2002	
		0,30	Phòng hộ				0,30		2003	
		12,33	Phòng hộ				12,33		2024	
		13,97	Phòng hộ				13,97		2006	

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		29,53	Phòng hộ				29,53	Thông	2007	
		3,01	Phòng hộ				3,01		2009	
		2,41	Phòng hộ				2,41		2014	
		10,76	Phòng hộ				10,76		2010	
		1,09	Phòng hộ				1,09	Vối thuốc	2009	
		2,82	Phòng hộ				2,82	Vối thuốc, tổng quá sử	2010	
		14,26	Phòng hộ				14,26	Táo mèo, Thông	2010	
		0,16	Phòng hộ				0,16		2012	
		0,38	Phòng hộ				0,38		2013	
		3,43	Phòng hộ				3,43		2014	
		4,44	Phòng hộ				4,44	2016		
		9,93	Phòng hộ				9,93	Keo	2010	
		0,85	Phòng hộ				0,85		2012	
		3,38	Phòng hộ				3,38	Táo mèo	2015	
		15	Xã Tả Lèng	4.680,83		4.680,83		292.350,10	-	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	130,92		130,92		11.349,97	-			
		2,50	Phòng hộ	2,50	TXB	339,26				
		0,80	Sản xuất	0,80	TXB	109,60				
		22,73	Phòng hộ	22,73	TXDB	3.682,26				
		0,13	Phòng hộ	0,13	TXDN	10,53				
		59,79	Sản xuất	59,79	TXDN	4.842,99				
		0,01	Phòng hộ	0,01	TXK	0,12				
		0,01	Sản xuất	0,01	TXK	0,32				
		0,88	Phòng hộ	0,88	TXN	55,52				
		35,41	Sản xuất	35,41	TXN	2.231,47				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		1,58	Phòng hộ	1,58	TXP	14,22				
		7,08	Sản xuất	7,08	TXP	63,68				
b	Tổ chức,cá nhân, cộng đồng dân cư	4.549,91		4.549,91		281.000,13	-			
		148,19	Phòng hộ	2,08	TXB	258,14				
			Sản xuất	146,11		20.017,10				
		266,83	Phòng hộ	33,94	TXK	513,58				
			Sản xuất	232,89		3.249,88				
		3.890,97	Phòng hộ	2.595,37	TXN	163.547,08				
			Sản xuất	1.295,60		82.014,73				
		112,20	Phòng hộ	3,41	TXP	30,48				
			Sản xuất	108,79		906,52				
		4,27	Phòng hộ	4,27	TXDB	691,74				
		110,40	Phòng hộ	29,29	TXDN	2.372,37				
			Sản xuất	81,11		6.569,81				
		12,74	Phòng hộ	5,33	HG	202,60				
			Sản xuất	7,41		563,10				
		0,21	Phòng hộ	0,21	TXG	63,00				
		4,10	Sản xuất	4,10	TN	-				
16	Xã Khun Há	3.636,54		3.621,76		10.435.997,20	14,78			
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	240,06		240,06		837.931,60				
		0,04	Phòng hộ	0,04	TXB	0,20				
		18,30	Phòng hộ	18,30	TXK	720,20				
		182,56	Phòng hộ	182,56	TXN	834.706,40				
		1,12	Sản xuất	1,12						
		38,04	Phòng hộ	38,04	TXP	2.504,80				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Tổ chức,cá nhân, cộng đồng dân cư	3.396,48		3.381,70		9.598.065,60	14,78			
		7,60	Sản xuất	7,60	TN	-				
		0,01	Phòng hộ	0,01	TXB	63,80				
		0,41	Sản xuất	0,41						
		0,01	Phòng hộ	0,01	TXDN	43.784,20				
		51,02	Sản xuất	51,02						
		0,10	Sản xuất	0,10	TXG	0,60				
		132,11	Phòng hộ	132,11	TXK	69.918,40				
		322,15	Sản xuất	322,15						
		1.225,94	Phòng hộ	1.225,94	TXN	9.439.074,70				
		1.333,58	Sản xuất	1.333,58						
		101,72	Phòng hộ	101,72	TXP	45.223,90				
		207,05	Sản xuất	207,05						
		13,12	Phòng hộ				13,12	Táo mèo	2013	
		1,66	Phòng hộ				1,66	Táo mèo	2014	
17	Xã Lê Lợi	8.481,39		8.481,39		478.218,80	-			
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.584,03		2.584,03		135.199,00				
		2,93	Sản xuất	2,93	TXG	712,00				
		17,22	Phòng hộ	0,01	TXB	1,40				
			Sản xuất	17,21		2.357,80				
		20,48	Sản xuất	20,48	TXDB	3.317,80				
		1.724,29	Phòng hộ	4,50	TXN	289,80				
			Sản xuất	1.719,79		110.777,60				
		3,16	Sản xuất	3,16	TXDN	256,00				
		771,68	Phòng hộ	37,45	TXK	561,90				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		771,08	Sản xuất	734,23	TXK	15.878,80				
		19,16	Sản xuất	19,16	TXDK	823,90				
		25,11	Phòng hộ	2,51	TXP	22,50				
			Sản xuất	22,60		199,50				
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	5.897,36		5.897,36		343.019,80				
		38,89	Phòng hộ	0,13	TXB	17,80				
			Sản xuất	38,76		5.302,40				
		43,53	Sản xuất	43,53	TXDB	7.052,00				
		4.419,79	Phòng hộ	314,00	TXN	19.967,20				
			Sản xuất	4.105,79		262.091,70				
		275,03	Phòng hộ	63,95	TXDN	5.179,80				
			Sản xuất	211,08		16.668,60				
		1.051,05	Phòng hộ	43,13	TXK	1.011,60				
			Sản xuất	1.007,92		22.609,00				
		26,00	Phòng hộ	8,27	TXDK	125,40				
			Sản xuất	17,73		657,30				
		3,98	Phòng hộ	0,02	TXP	0,20				
			Sản xuất	3,96		24,90				
		5,97	Sản xuất	5,97	TN					
		33,12	Sản xuất	33,12	HG	2.311,90				
18	Xã Mường Mô	18.592,34		18.592,34		1.045.517,76				
		5.083,96		5.083,96		273.322,10				
		180,52	Phòng hộ	102,07	TXB	13.983,50				
			Sản xuất	78,45		10.747,60				
		23,14	Sản xuất	23,14	TXDB	3.748,70				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.848,69	Phòng hộ	1.066,29	TXN	69.790,10				
			Sản xuất	1.782,40		113.371,30				
		78,65	Sản xuất	78,65	TXDN	6.146,10				
		1.079,73	Phòng hộ	324,31	TXK	4.678,20				
			Sản xuất	755,42		10.779,20				
		0,46	Sản xuất	0,46	TXDK	7,40				
		3,81	Phòng hộ	0,01	TXP	0,10				
			Sản xuất	3,80		32,40				
		868,96	Phòng hộ	358,01	HG	16.942,50				
			Sản xuất	510,95		23.095,00				
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	13.508,38		13.508,38		772.195,66				
		358,51	Phòng hộ	50,02	TXB	6.852,68				
			Sản xuất	308,49		42.263,55				
		99,70	Sản xuất	99,70	TXDB	16.152,04				
		6.792,79	Phòng hộ	1.301,82	TXN	82.791,11				
			Sản xuất	5.490,97		350.006,64				
		1.015,38	Phòng hộ	94,93	TXDN	5.316,30				
			Sản xuất	920,45		53.806,59				
		1.999,62	Phòng hộ	255,59	TXK	3.973,99				
			Sản xuất	1.744,03		26.374,28				
		49,62	Phòng hộ	18,52	TXP	272,50				
			Sản xuất	31,10		468,02				
		3.192,76	Phòng hộ	1.349,02	HG	85.987,69				
			Sản xuất	1.843,74		97.930,27				
19	Xã Nậm Hàng	11.902,24		11.902,24		635.512,31				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	5.810,39		5.810,39		311.668,29				
		240,20	Phòng hộ	102,92	TXB	14.100,04				
			Sản xuất	137,28		18.807,36				
		1,45	Phòng hộ		TXDB					
			Sản xuất	1,45		234,90				
		3.719,87	Phòng hộ	524,89	TXN	33.693,35				
			Sản xuất	3.194,98		206.885,22				
		35,66	Phòng hộ	0,11	TXDN	6,05				
			Sản xuất	35,55		2.712,63				
		1.612,16	Phòng hộ	116,91	TXK	1.787,03				
			Sản xuất	1.495,25		27.273,11				
		35,97	Phòng hộ	-	TXDK	-				
			Sản xuất	35,97		1.546,71				
		84,77	Phòng hộ	40,60	TXP	365,40				
			Sản xuất	44,17		413,19				
		80,31	Phòng hộ	21,68	HG	823,84				
			Sản xuất	58,63		3.019,46				
		6.091,85		6.091,85		323.844,02				
		103,87	Phòng hộ	21,45	TXB	2.938,65				
			Sản xuất	82,42		11.291,54				
		13,52	Phòng hộ		TXDB					
			Sản xuất	13,52		2.190,24				
		3.461,13	Phòng hộ	567,87	TXN	35.892,17				
			Sản xuất	2.893,26		184.553,66				
		178,05	Phòng hộ	15,86	TXDN	872,30				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	178,05	Sản xuất	162,19	TXDN	12.783,27				
		1.270,24	Phòng hộ	89,76	TXK	1.485,48				
			Sản xuất	1.180,48		20.941,51				
		37,66	Phòng hộ	-	TXDK	-				
			Sản xuất	37,66		1.523,49				
		14,37	Phòng hộ	2,51	TXP	22,59				
			Sản xuất	11,86		165,36				
		995,55	Phòng hộ	95,69	HG	4.210,02				
			Sản xuất	899,86		44.973,74				
17,46	Sản xuất	17,46	TN	-						
20	Xã Hua Bum	14.850,31		14.850,15		969.820,00	0,16			
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	6.159,30		6.159,30		379.075,30				
		0,32	Sản xuất	0,32	TXG	77,80				
		286,53	Phòng hộ	286,53	TXB	39.254,80				
		161,94	Sản xuất	161,94	TXB	22.185,80				
		1,01	Phòng hộ	1,01	TXDB	163,60				
		101,63	Sản xuất	101,63	TXDB	16.464,10				
		1.141,38	Phòng hộ	1.141,38	TXN	74.226,80				
		3.045,56	Sản xuất	3.045,56	TXN	195.817,30				
		104,60	Sản xuất	104,60	TXDN	5.753,10				
		111,81	Phòng hộ	111,81	TXK	1.810,50				
		924,01	Sản xuất	924,01	TXK	20.120,80				
		20,03	Sản xuất	20,03	TXDK	861,40				
		16,02	Phòng hộ	16,02	TXP	139,00				
		244,46	Sản xuất	244,46	TXP	2.200,30				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Cá nhân, cộng đồng dân cư	8.691,01		8.690,85	0	590.744,70	0,16			
		3,41	Sản xuất	3,41	TXG	828,60				
		556,96	Phòng hộ	556,96	TXB	76.303,90				
		249,53	Sản xuất	249,53	TXB	34.185,50				
		23,25	Phòng hộ	23,25	TXDB	3.766,60				
		563,29	Sản xuất	563,29	TXDB	91.253,10				
		2.401,43	Phòng hộ	2.401,43	TXN	152.962,30				
		3.076,03	Sản xuất	3.076,03	TXN	195.035,10				
		0,37	Phòng hộ	0,37	TXDN	20,40				
		24,48	Sản xuất	24,48	TXDN	1.346,30				
		471,56	Phòng hộ	471,56	TXK	8.761,00				
		1.240,48	Sản xuất	1.240,48	TXK	24.050,40				
		25,82	Phòng hộ	25,82	TXDK	1.110,30				
		18,61	Sản xuất	18,61	TXDK	800,30				
		14,78	Phòng hộ	14,78	TXP	133,00				
		20,85	Sản xuất	20,85	TXP	187,90				
		0,01	Phòng hộ				0,01	Quế	2017	
		0,15	Phòng hộ				0,15	Quế	2020	
21	Xã Pa Tần	11.843,43		11.843,43		613.207,10				
	Ban Quản lý rừng	6.105,77		6.105,77		312.505,60				
		98,48	Phòng hộ	12,81	TXB	1.755,00				
			Sản xuất	85,67		11.736,90				
		14,00	Phòng hộ	1,59	TXDB	257,50				
			Sản xuất	12,41		2.010,60				
		14.016,85	Phòng hộ	156,26	TXN	9.846,70				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	4.040,83	Sản xuất	3.890,59	TXN	248.573,40				
		5,65	Sản xuất	5,65	TXDN	457,10				
		1.492,96	Phòng hộ	139,49	TXK	3.510,70				
			Sản xuất	1.353,47		30.254,70				
		442,00	Phòng hộ	25,11	TXP	226,10				
			Sản xuất	416,89		3.655,40				
		5,83	Sản xuất	5,83	HG	221,50				
b	Cá nhân, cộng đồng dân cư	5.737,66		5.737,66		300.701,50				
		196,64	Phòng hộ	135,58	TXB	18.574,40				
			Sản xuất	61,06		8.365,30				
		0,34	Phòng hộ	0,10	TXDB	16,20				
			Sản xuất	0,24		38,90				
		3.594,76	Phòng hộ	845,33	TXN	54.046,60				
			Sản xuất	2.749,43		175.800,70				
		86,18	Sản xuất	86,18	TXDN	5.971,10				
		1.669,35	Phòng hộ	293,26	TXK	7.433,90				
			Sản xuất	1.376,09		26.985,00				
		33,20	Sản xuất	33,20	TXDK	1.299,60				
		142,11	Phòng hộ	63,41	TXP	523,10				
			Sản xuất	78,70		674,00				
		2,28	Sản xuất	2,28	TN					
		12,80	Sản xuất	12,80	HG	972,70				
22	Xã Sin Suối Hồ	6.126,16		6.123,79		325.759,10	2,37			
		690,79		688,87		17.399,80	1,92			
		12,61	Phòng hộ	12,61	TXB	1.727,60				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	88,16	Phòng hộ	88,16	TXDP	762,50				
		118,74	Phòng hộ	7,96	TXK	98,70				
			Sản xuất	110,78		2.690,60				
		147,51	Phòng hộ	42,73	TXN	2.725,90				
			Sản xuất	104,78		6.601,10				
		321,85	Phòng hộ	220,59	TXP	1.985,60				
			Sản xuất	101,26		807,80				
		0,85	Phòng hộ				0,85	Táo meo + Thông ba lá	2019	
1,07	Phòng hộ				1,07	Tổng quá sử	2009			
b	Cộng đồng bản	5.435,37		5.434,92		308.359,30	0,45			
		56,95	Phòng hộ	40,41	HG	1.858,40				
			Sản xuất	16,54		853,50				
		366,27	Phòng hộ	302,01	TXB	41.373,50				
			Sản xuất	64,26		8.803,60				
		143,29	Phòng hộ	123,60	TXDN	9.665,30				
			Sản xuất	19,69		1.594,80				
		47,32	Phòng hộ	47,32	TXDP	425,90				
		496,71	Phòng hộ	295,92	TXK	8.683,60				
			Sản xuất	200,79		2.877,50				
		3.550,77	Phòng hộ	2.246,07	TXN	142.265,10				
			Sản xuất	1.304,70		83.421,20				
		771,93	Phòng hộ	309,27	TXP	2.659,20				
			Sản xuất	462,66		3.877,70				
		1,68	Sản xuất	1,68	TN					
		0,45	Phòng hộ					0,45	Táo meo + Thông ba lá	2019

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
23	Xã Phong Thổ	4.872,44		4.827,04		273.394,93	45,40			
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	550,38		550,38		26.827,20				
		57,54	Phòng hộ	16,37	TXP	147,30				
			Sản xuất	41,17		370,70				
		109,65	Phòng hộ	56,02	TXK	940,80				
			Sản xuất	53,63		771,80				
		1,10	Phòng hộ	1,10	TXDK	13,20				
		366,85	Phòng hộ	166,33	TXN	10.474,70				
			Sản xuất	200,52		12.633,70				
		7,52	Sản xuất	7,52	TXDN	417,30				
7,72	Phòng hộ	7,72	TXB	1.057,70						
		4.321,41		4.276,66		246.567,73	44,75			
		4,99	Sản xuất	4,99	HG	237,10				
		21,33	Phòng hộ	0,86	TN	6,11				
			Sản xuất	20,47		145,33				
		346,71	Phòng hộ	110,51	TXP	988,10				
			Sản xuất	236,20		2.034,10				
		4,13	Phòng hộ	0,21	TXDP	1,89				
			Sản xuất	3,92		35,30				
		512,78	Phòng hộ	98,31	TXK	1.459,30				
			Sản xuất	414,47		7.461,60				
		58,82	Sản xuất	58,82	TXDK	2.508,90				
		2.910,10	Phòng hộ	800,87	TXN	50.822,30				
			Sản xuất	2.109,23		134.791,40				
		104,58	Phòng hộ	108,65	TXDN	8.638,70				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Cộng đồng bản	194,58	Sản xuất	85,93	TXDN	6.351,00				
		20,21	Phòng hộ		TXDB					
			Sản xuất	20,21		3.274,10				
		203,01	Phòng hộ	118,63	TXB	16.252,30				
			Sản xuất	84,38		11.560,20				
		2,54	Phòng hộ				2,54	Lát hoa	2016	
		0,17	Phòng hộ				0,17	Lát hoa + Xoan	2013	
		8,02	Phòng hộ				0,05	Mỡ	2004	
			Phòng hộ				5,93		2006	
			Phòng hộ				0,93		2009	
			Phòng hộ				1,11		2016	
		0,01	Phòng hộ				0,01	Mỡ + Keo	2006	
		6,67	Phòng hộ				4,62	Mỡ + Trầu	1998	
			Phòng hộ				1,61		2005	
			Phòng hộ				0,44		2016	
		2,91	Phòng hộ				2,91	Muồng	1998	
		7,86	Phòng hộ				1,90	Tông qua Sủ	2011	
			Phòng hộ				5,87		2013	
Phòng hộ					0,09	2016				
16,57	Phòng hộ				16,14	Trầu	2004			
	Phòng hộ				0,43		2005			
c	Cá nhân	0,65					0,65			
		0,65	Phòng hộ				0,65	Cao su		
24	Xã Khổng Lào	3.809,18		3.809,18		216.155,72				
		567,17		567,17		32.589,28				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	45,92	Phòng hộ	20,52	TXB	2.811,24				
			Sản xuất	25,40		3.479,80				
		15,46	Phòng hộ	15,46	TXDP	123,68				
		36,62	Phòng hộ	5,70	TXK	70,11				
			Sản xuất	30,92		395,30				
		396,74	Phòng hộ	107,70	TXN	6.876,58				
			Sản xuất	289,04		18.233,12				
		72,43	Phòng hộ	27,82	TXP	250,38				
Sản xuất	44,61		349,07							
b	Cộng đồng bản	3.242,01		3.242,01		183.566,44				
		219,78	Phòng hộ	97,48	TXB	13.347,77				
			Sản xuất	122,30		16.755,10				
		0,48	Phòng hộ	0,48	TXDP	3,84				
		195,41	Phòng hộ	21,95	TXK	434,80				
			Sản xuất	173,46		2.463,43				
		2.186,07	Phòng hộ	539,30	TXN	34.134,74				
			Sản xuất	1.646,77		104.082,83				
		400,78	Phòng hộ	70,13	TXP	400,19				
			Sản xuất	330,65		2.704,00				
		215,51	Sản xuất	215,51	HG	8.398,44				
		7,66	Sản xuất	7,66	TXDK	329,38				
		6,32	Sản xuất	6,32	TXDN	511,92				
10,00	Sản xuất	10,00	VAU	-						
25	Xã Đào San	2.158,74		2.144,40		153.212,33	14,34			
		73,46		73,46		1.321,90				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	61,72	Phòng hộ	61,72	TXP	555,90				
		0,63	Phòng hộ	0,63	TXK	7,50				
		10,34	Phòng hộ	10,22	TXN	645,40				
			Sản xuất	0,12		7,60				
		0,77	Phòng hộ	0,19	TXB	26,00				
			Sản xuất	0,58		79,50				
b	Cộng đồng bản	2.085,28		2.070,94		151.890,43	14,34		16.057,00	
		53,39	Phòng hộ	40,56	HG	2.305,00				
			Sản xuất	12,83		876,60				
		54,68	Phòng hộ	44,75	TN	317,73				
			Sản xuất	9,93		70,50				
		200,98	Phòng hộ	114,26	TXP	1.014,10				
			Sản xuất	86,72		766,50				
		120,87	Phòng hộ	63,45	TXK	1.326,80				
			Sản xuất	57,42		1.080,30				
		1.099,39	Phòng hộ	690,91	TXN	44.071,60				
			Sản xuất	408,48		25.913,80				
		541,63	Phòng hộ	335,78	TXB	46.002,20				
			Sản xuất	205,85		28.145,30				
		0,71	Phòng hộ				0,50	Sa mu	2000	
			Phòng hộ				0,21		2012	
		4,47	Phòng hộ				0,56	Thông	2005	
			Phòng hộ				3,91		2008	
		2,67	Phòng hộ				2,26	Tổng qua sử	2008	
			Phòng hộ				0,41		2012	

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		6,49	Phòng hộ				5,79	Trầu	2005	
			Phòng hộ				0,70		2007	
26	Xã Sì Lở Lầu	2.849,28		2.849,28		181.104,41				
a	Ban QLR Phòng hộ	242,63		242,63		10.742,24				
		1,16	Phòng hộ	0,04	TN	0,28				
			Sản xuất	1,12		7,95				
		11,02	Phòng hộ	11,02	TXB	1.509,80				
		27,13	Phòng hộ	7,84	TXK	223,10				
			Sản xuất	19,29		355,40				
		123,45	Phòng hộ	34,94	TXN	2.210,70				
			Sản xuất	88,51		5.741,40				
		79,87	Phòng hộ	51,00	TXP	440,90				
			Sản xuất	28,87		252,70				
b	Cộng đồng thôn bản	2.606,65		2.606,65		170.362,17				
		3,31	Phòng hộ	3,31	HG	111,10				
		8,63	Phòng hộ	2,98	TN	21,16				
			Sản xuất	5,65		40,12				
		186,64	Phòng hộ	184,38	TXB	25.260,40				
			Sản xuất	2,26		309,70				
		1,30	Phòng hộ	1,30	TXDN	105,30				
		112,61	Phòng hộ	65,78	TXK	864,10				
			Sản xuất	46,83		824,80				
		2.221,87	Phòng hộ	1.762,83	TXN	112.676,60				
			Sản xuất	459,04		29.590,40				
		72,29	Phòng hộ	42,11	TXP	327,00				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		12,29	Sản xuất	30,18	TXI	231,50				
27	Xã Bum Tở	18.779,41		18.779,41		1.109.904,47				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	8.385,72		8.385,72		513.160,99				
		778,32	Phòng hộ	738,22	HG	47.275,12				
			Sản xuất	40,10		2.532,08				
		369,30	Phòng hộ	183,69	TXB	25.165,53				
			Sản xuất	185,61		25.428,57				
		887,02	Phòng hộ	212,38	TXK	6.255,43				
			Sản xuất	674,64		13.982,83				
		6.169,84	Phòng hộ	1.867,08	TXN	118.002,52				
			Sản xuất	4.302,76		272.855,08				
		181,24	Phòng hộ	129,62	TXP	1.199,25				
			Sản xuất	51,62		464,58				
b	Cộng đồng bản	10.393,69		10.393,69		596.743,48				
		3.760,73	Phòng hộ	2.338,95	HG	141.852,18				
			Sản xuất	1.421,78		87.613,18				
		93,29	Phòng hộ	70,76	TXB	9.694,12				
			Sản xuất	22,53		3.086,61				
		2,41	Phòng hộ	-	TXDN	-				
			Sản xuất	2,41		187,15				
		1.149,53	Phòng hộ	322,97	TXK	7.884,69				
			Sản xuất	826,56		17.731,46				
		5.147,28	Phòng hộ	1.726,75	TXN	109.917,73				
			Sản xuất	3.420,53		216.522,93				
		238,20	Phòng hộ	151,08	TXP	1.379,45				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		238,20	Sản xuất	87,12	TXI	777,23				
		2,25	Phòng hộ	-	TXDK					
			Sản xuất	2,25		96,75				
28	Xã Thu Lũm	15.140,79		15.140,79		1.210.782,30				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.132,33		2.132,33		181.771,00				
		787,65	Phòng hộ	742,92	TXB	101.777,00				
			Sản xuất	44,73		6.129,00				
		176,53	Phòng hộ	145,56	TXK	2.705,00				
			Sản xuất	30,97		611,00				
		1.066,76	Phòng hộ	1.028,67	TXN	67.048,00				
			Sản xuất	38,09		2.472,00				
		101,39	Phòng hộ	101,39	TXP	1.029,00				
			Sản xuất	-		-				
b	Cộng đồng bản	13.008,46		13.008,46		1.029.011,30				
		11,36	Phòng hộ	4,37	HG	212,08				
			Sản xuất	6,99		357,92				
		3.612,96	Phòng hộ	3.197,17	TXB	438.012,29				
			Sản xuất	415,79		56.963,23				
		21,75	Phòng hộ	21,11	TXG	5.129,73				
			Sản xuất	0,64		155,52				
		1.434,42	Phòng hộ	911,39	TXK	15.735,45				
			Sản xuất	523,03		10.419,32				
		7.776,50	Phòng hộ	5.851,61	TXN	374.169,67				
			Sản xuất	1.924,89		126.122,60				
	151,17	Phòng hộ	98,77	TXD	1.076,79					

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		151,47	Sản xuất	52,70	TXI	656,70				
29	Xã Pa Ủ	21.112,54		21.112,54		1.364.587,27				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	5.814,10		5.814,10		353.960,02				
		156,49	Phòng hộ	12,91	TXB	1.768,67				
			Sản xuất	143,58		19.670,46				
		4.954,60	Phòng hộ	1.272,49	TXN	82.866,55				
			Sản xuất	3.682,11		234.138,93				
		691,16	Phòng hộ	182,95	TXK	4.745,93				
			Sản xuất	508,21		10.662,83				
		11,85	Phòng hộ	0,16	TXP	1,44				
			Sản xuất	11,69		105,21				
b	Cộng đồng bản	15.298,44		15.298,44		1.010.627,25				
		1.511,80	Phòng hộ	503,26	TXB	68.946,62				
			Sản xuất	1.008,54		137.906,94				
		0,68	Phòng hộ		TXDB					
			Sản xuất	0,68		110,16				
		11.901,07	Phòng hộ	4.563,28	TXN	292.331,40				
			Sản xuất	7.337,79		467.675,25				
		1.740,07	Phòng hộ	497,74	TXK	13.080,44				
			Sản xuất	1.242,33		29.184,52				
		3,88	Phòng hộ		TXDK					
			Sản xuất	3,88		120,84				
		140,94	Phòng hộ	26,27	TXP	236,43				
			Sản xuất	114,67		1.034,65				
30	Xã Bum Nưa	13.283,98		13.281,30		698.962,60	2,68			

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	5.348,83		5.348,83		316.607,32	-			
		54,10	Phòng hộ	53,88	HG	3.448,32				
			Sản xuất	0,22		14,08				
		197,99	Phòng hộ	73,78	TXB	10.107,86				
			Sản xuất	124,21		17.016,77				
		12,95	Phòng hộ	-	TXDN	-				
			Sản xuất	12,95		958,73				
		827,91	Phòng hộ	241,58	TXK	4.827,67				
			Sản xuất	586,33		10.554,32				
		4.202,99	Phòng hộ	1.592,61	TXN	101.535,02				
			Sản xuất	2.610,38		167.587,24				
		52,89	Phòng hộ	50,04	TXP	500,31				
			Sản xuất	2,85		57,00				
b	Cộng đồng bản	7.935,15		7.932,47		382.355,28	2,68			
		120,88	Phòng hộ	36,89	HG	2.360,96				
			Sản xuất	83,99		5.375,36				
		128,81	Phòng hộ	111,99	TXB	14.525,35				
			Sản xuất	16,82		2.304,34				
		326,64	Phòng hộ	56,48	TXDN	4.574,36				
			Sản xuất	270,16		21.722,54				
		2.619,05	Phòng hộ	899,73	TXK	17.086,69				
			Sản xuất	1.719,32		34.686,36				
		4.300,86	Phòng hộ	1.270,15	TXN	80.346,02				
			Sản xuất	3.030,71		192.665,06				
		243,39	Phòng hộ	15,21	TXP	135,03				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		243,59	Sản xuất	228,18	TXK	2.557,53				
		192,84	Phòng hộ	17,37	TXDK	347,40				
			Sản xuất	175,47		3.668,28				
		0,19	Phòng hộ				0,19	Quế	2017	
		0,89	Phòng hộ				0,89	Quế	2020	
		1,60	Phòng hộ				1,60	Quế	2021	
31	Xã Mù Că	28.489,45		28.489,45		2.535.299,81				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	25.437,33		25.437,33		2.373.493,92				
		1.988,54	Đặc dụng	1.978,63	HG	128.215,30				
			Phòng hộ	7,85		596,60				
			Sản xuất	2,06		78,28				
		1.613,87	Đặc dụng	1.477,05	TXK	45.640,88				
			Phòng hộ	25,42		668,24				
			Sản xuất	111,40		2.444,41				
		10.336,05	Đặc dụng	9.642,65	TXN	708.735,47				
			Phòng hộ	280,66		18.039,03				
			Sản xuất	412,74		26.877,14				
		285,23	Đặc dụng	266,24	TXP	2.396,16				
			Phòng hộ	0,54		5,40				
			Sản xuất	18,45		166,05				
		11.191,25	Đặc dụng	11.191,25	TXB	1.438.075,95				
			Phòng hộ	-		-				
			Sản xuất	-		-				
		1,24	Đặc dụng	1,24	TXDG	287,68				
			Phòng hộ	-		-				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
			Sản xuất	-		-				
		14,16	Đặc dụng	14,16	TXDN	1.267,33				
			Phòng hộ	-		-				
			Sản xuất	-		-				
		6,99	Đặc dụng	6,99	TN	-				
			Phòng hộ	-		-				
			Sản xuất	-		-				
b	Cộng đồng bản	3.052,12		3.052,12		161.805,89				
		243,16	Phòng hộ	2,49	HG	189,24				
			Sản xuất	240,67		15.625,48				
		78,61	Phòng hộ	-	TXB	-				
			Sản xuất	78,61		10.769,57				
		0,97	Phòng hộ	-	TXDB	-				
			Sản xuất	0,97		157,14				
		10,06	Phòng hộ	-	TXDK	-				
			Sản xuất	10,06		432,58				
		857,48	Phòng hộ	155,46	TXK	3.554,89				
			Sản xuất	702,02		19.036,78				
		1.742,13	Phòng hộ	159,21	TXN	10.056,47				
			Sản xuất	1.582,92		100.873,22				
		119,71	Phòng hộ	-	TXP	-				
			Sản xuất	119,71		1.110,52				
32	Xã Tà Tổng	22.407,94		22.405,40		2.943.799,09	2,54			
		10.423,41		10.423,41		1.723.439,59	-			
		29,08	Phòng hộ	8,67	HG	861,44				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	27,00	Sản xuất	20,41	HG	1.145,02				
		1.823,17	Đặc dụng	41,66	TXB	5.353,32				
			Phòng hộ	1.593,47		786.436,17				
			Sản xuất	188,04		47.448,58				
		633,45	Đặc dụng	175,56	TXK	5.424,83				
			Phòng hộ	261,89		8.330,38				
			Sản xuất	196,00		4.966,80				
		7.246,69	Đặc dụng	2.111,36	TXN	155.185,01				
			Phòng hộ	2.322,73		341.216,16				
			Sản xuất	2.812,60		358.543,82				
		691,02	Đặc dụng	247,51	TXP	2.227,59				
			Phòng hộ	208,80		3.260,16				
			Sản xuất	234,71		3.040,31				
b	Cộng đồng bản	11.984,53		11.981,99		1.220.359,50	2,54			
		143,24	Phòng hộ	114,42	HG	7.322,88				
			Sản xuất	28,82		1.991,82				
		1.497,18	Phòng hộ	1.107,10	TXB	340.743,66				
			Sản xuất	390,08		63.817,34				
		13,98	Phòng hộ	7,74	TXDN	542,44				
			Sản xuất	6,24		343,20				
		1.059,14	Phòng hộ	300,64	TXK	8.133,99				
			Sản xuất	758,50		16.644,38				
		9.014,17	Phòng hộ	3.731,90	TXN	336.269,02				
			Sản xuất	5.282,27		440.943,51				
		254,28	Phòng hộ	115,54	TXP	1.389,43				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		234,28	Sản xuất	138,74	TXN	2.217,83				
		2,54	Phòng hộ				2,54	Vối thuốc	2016	
33	Xã Nậm Tăm	7.519,19		7.519,19		417.959,92				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	784,54		784,54		38.738,75				
		83,57	Phòng hộ	83,57	TXK	2.500,12				
		175,32	Sản xuất	175,32		4.744,56				
		77,88	Phòng hộ	77,88	TXN	4.920,40				
		377,27	Sản xuất	377,27		23.741,28				
		18,55	Phòng hộ	18,55	TXP	162,30				
		14,48	Sản xuất	14,48	TXDN	1.172,88				
		37,47	Sản xuất	37,47	HG	1.497,20				
b	Tổ chức,cá nhân, cộng đồng dân cư	6.734,65		6.734,65		379.221,17				
		251,93	Phòng hộ	251,93	TXB	34.515,83				
		13,63	Sản xuất	13,63		1.867,31				
		505,34	Phòng hộ	505,34	TXK	14.731,78				
		1.043,84	Sản xuất	1.043,84		28.917,29				
		2.077,47	Phòng hộ	2.077,47	TXN	130.849,35				
		1.869,05	Sản xuất	1.869,05		117.528,96				
		31,43	Phòng hộ	31,43	TXP	301,07				
		9,44	Sản xuất	9,44		87,85				
		14,62	Phòng hộ	14,62	TXDK	478,11				
		303,55	Sản xuất	303,55		13.116,89				
		135,03	Phòng hộ	135,03	TXDN	8.328,42				
		102,77	Sản xuất	102,77		8.312,19				
		0,03	Phòng hộ	0,03	TXDP	0,16				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú	
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng				
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng		
		12,76	Sản xuất	12,76	TXDK	49,76					
		339,39	Sản xuất	339,39	HG	20.136,20					
		24,37	Sản xuất	24,37	TN						
34	Xã Hồng Thu	4.651,55		4.649,70		126.142,68	1,85				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	12,91		12,91		266,80					
		7,85	Sản xuất	7,85	TXK	225,40					
		5,06	Phòng hộ	5,06	TXP	41,40					
b	Tổ chức,cá nhân, cộng đồng dân cư	4.638,64		4.636,79		125.875,88	1,85				
		519,58	Phòng hộ	324,66	TXB	44.476,39					
			Sản xuất	194,92		26.704,04					
		25,60	Sản xuất	25,60	TXDK	813,82					
		163,76	Phòng hộ	39,97	TXDN	3.237,57					
			Sản xuất	123,79		9.821,07					
		9,62	Phòng hộ	5,99	TXDP	51,67					
			Sản xuất	3,63		31,73					
		1,23	Phòng hộ	0,30	TXG	72,90					
			Sản xuất	0,93		225,99					
		1.340,68	Phòng hộ	565,41	TXK	17.892,90					
			Sản xuất	775,27		19.564,92					
		2.517,18	Phòng hộ	1.004,74	TXN	1.004,74					
			Sản xuất	1.512,44		1.512,44					
		59,14	Phòng hộ	37,01	TXP	288,66					
			Sản xuất	22,13		177,04					
		0,57	Phòng hộ					0,57	Thông	2005	
		1,28	Phòng hộ					1,28	Thông	2008	

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
35	Xã Pu Sam Cáp	3.421,78		3.421,78		367.224,40				
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	474,46		474,46		29.200,00				
		115,56	Phòng hộ	115,56	TXDN	6.931,98				
			Sản xuất			2.428,38				
		91,98	Phòng hộ	91,98	TXK	1.271,87				
			Sản xuất			1.644,75				
		262,60	Phòng hộ	262,60	TXN	2.900,92				
			Sản xuất			13.983,22				
		4,32	Sản xuất	4,32	TXP	38,88				
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	2.947,32		2.947,32		338.024,40				
		1,21	Sản xuất	1,21	HG	45,80				
		2,74	Phòng hộ	2,74	TXB	197,30				
			Sản xuất			178,10				
		68,06	Phòng hộ	68,06	TXDN	5.689,70				
			Sản xuất			4.828,70				
		1.768,63	Phòng hộ	1.768,63	TXN	207.719,20				
			Sản xuất			54.165,30				
		145,08	Phòng hộ	145,08	TXDK					
			Sản xuất			5.026,70				
		779,82	Phòng hộ	779,82	TXK	32.211,80				
			Sản xuất			18.936,70				
		181,78	Phòng hộ	181,78	TXP	7.745,30				
			Sản xuất			1.279,80				
36	Xã Sìn Hồ	4.407,40		4.407,40		234.746,93				
		214,23		214,23		4.010,76				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	86,29	Phòng hộ	24,54	TXK	741,43				
			Sản xuất	61,75		1.879,38				
		5,66	Phòng hộ	-	TXN	-				
			Sản xuất	5,66		356,58				
		122,28	Phòng hộ	21,09	TXP	168,72				
			Sản xuất	101,19		864,65				
b	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	4.193,17		4.193,17		230.736,17				
		141,31	Phòng hộ	74,92	TXB	10.264,04				
			Sản xuất	66,39		9.095,43				
		16,97	Phòng hộ	16,97	TXDB	2.749,14				
			Sản xuất	-						
		36,25	Phòng hộ	1,45	TXDK	44,81				
			Sản xuất	34,80		718,07				
		138,92	Phòng hộ	38,89	TXDN	3.150,09				
			Sản xuất	100,03		7.835,12				
		1,94	Phòng hộ	-	TXDP	-				
			Sản xuất	1,94		17,46				
		1.185,51	Phòng hộ	55,25	TXK	1.611,83				
			Sản xuất	1.130,26		27.609,32				
		2.635,56	Phòng hộ	571,77	TXN	36.343,51				
			Sản xuất	2.063,79		130.992,90				
		36,71	Phòng hộ	6,76	TXP	54,38				
			Sản xuất	29,95		250,07				
37	Xã Tủa Sín Chải	7.180,77		7.159,87		372.802,70	20,90			
		276,26		276,26		17.813,03				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
a	Ban quản lý rừng phòng hộ	202,34	Phòng hộ	96,54	TXDN	7.819,74				
			Sản xuất	105,80		8.569,80				
		11,13	Phòng hộ	4,77	TXK	210,98				
			Sản xuất	6,36		202,54				
		9,23	Sản xuất	9,23	TXN	581,49				
		53,56	Sản xuất	53,56	TXP	428,48				
b	Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư	6.904,51		6.883,61		354.989,67	20,90			
		37,23	Phòng hộ	32,23	TXB	4.415,51				
			Sản xuất	5,00		685,00				
		0,02	Phòng hộ	0,02	TXDB	3,24				
		63,10	Phòng hộ	49,78	TXDK	1.159,65				
			Sản xuất	13,32		378,24				
		1.499,79	Phòng hộ	1.115,46	TXDN	90.328,12				
			Sản xuất	384,33		31.071,45				
		9,24	Phòng hộ	7,44	TXDP	67,63				
			Sản xuất	1,80		15,17				
		0,44	Sản xuất	0,44	TXG	169,22				
		2.659,33	Phòng hộ	482,64	TXK	14.973,95				
			Sản xuất	2.176,69		49.063,77				
		2.525,03	Phòng hộ	700,88	TXN	44.614,42				
			Sản xuất	1.824,15		117.235,66				
		86,19	Phòng hộ	28,90	TXP	232,96				
			Sản xuất	57,29		484,18				
		1,86	Sản xuất	1,86	HG	81,84				
		1,38	Sản xuất	1,38	TN	9,66				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
		10,96	Phòng hộ				10,96	Thông	1998	
		6,93	Phòng hộ				6,93	Thông	2006	
		0,01	Phòng hộ				0,01	Thông	2007	
		0,83	Phòng hộ				0,83	Táo Mèo	2014	
		0,24	Phòng hộ				0,24	Táo Mèo	2015	
		1,93	Phòng hộ				1,93	Lát Hòa + Giỏi Xanh	2017	
38	Xã Mường Tè	16.603,35		16.603,35		1.007.266,37				
a	Ban Quản lý rừng phòng hộ	2.988,17		2.988,17		184.966,25				
		28,17	Phòng hộ	0,11	HG	7,15				
			Sản xuất	28,06		1.066,28				
		102,92	Phòng hộ	2,28	TXB	312,36				
			Sản xuất	100,64		13.787,68				
		4,35	Phòng hộ	-	TXDN	-				
			Sản xuất	4,35		352,35				
		1,97	Phòng hộ	-	TXG	-				
			Sản xuất	1,97		478,71				
		276,47	Phòng hộ	0,31	TXK	9,30				
			Sản xuất	276,16		5.690,55				
		2.553,60	Phòng hộ	17,44	TXN	1.135,00				
			Sản xuất	2.536,16		161.978,60				
		20,69	Phòng hộ	4,38	TXP	39,42				
			Sản xuất	16,31		108,85				
		13.615,18		13.615,18		822.300,12				
		955,06	Phòng hộ	443,29	HG	29.719,66				
			Sản xuất	511,77		36.378,52				

STT	Xã, phường	Diện tích rừng giao (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng	Thông tin về hiện trạng rừng						Ghi chú
				Rừng tự nhiên			Rừng trồng			
				Diện tích (ha)	Trạng thái	Trữ lượng (m3)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	
b	Cộng đồng bản	513,39	Phòng hộ	365,92	TXB	50.131,04				
			Sản xuất	147,47		20.203,39				
		18,09	Phòng hộ	17,96	TXDN	1.293,56				
			Sản xuất	0,13		10,53				
		1.911,05	Phòng hộ	689,97	TXK	14.599,59				
			Sản xuất	1.221,08		29.944,95				
		9.856,45	Phòng hộ	4.186,37	TXN	271.037,06				
			Sản xuất	5.670,08		365.732,49				
		361,14	Phòng hộ	109,56	TXP	985,79				
			Sản xuất	251,58		2.263,54				